

Thang đo sức mạnh thị trường



Bản tin cuối ngày

Việt Nam

Tổng quan thị trường

| | Thị giá | 1D (%) | 1M (%) | 1Y (%) |
|-----------|-----------|--------|--------|--------|
| VN-INDEX | 1,362.82 | 0.60 | 1.22 | 48.83 |
| HNX | 368.47 | 0.54 | 6.61 | 167.45 |
| UPCOM | 97.38 | 0.49 | 2.87 | 52.37 |
| MSCI EM | 1,236.51 | 0.01 | -6.63 | 12.16 |
| NIKKEI | 27,528.87 | -1.05 | -7.18 | 17.48 |
| HANG SENG | 23,966.49 | -0.57 | -8.40 | -0.06 |
| KOSPI | 2,908.31 | -1.82 | -9.21 | 22.93 |
| FTSE | 6,976.25 | -1.43 | -2.93 | 17.25 |
| S&P 500 | 4,345.72 | 1.05 | -4.18 | 29.30 |
| NASDAQ | 14,433.83 | 1.25 | -6.05 | 29.40 |

Định giá thị trường

| | P/E (x) | P/B (x) | ROE (%) |
|-------------|---------|---------|---------|
| VN-INDEX | 16.40 | 2.64 | 16.31 |
| SET INDEX | 20.00 | 1.76 | 7.55 |
| JCI INDEX | 24.77 | 1.57 | -1.52 |
| PCOMP INDEX | 23.66 | 1.73 | 7.53 |

Lãi suất tham chiếu

| | Thị giá | 1D (bps) | 1M (bps) | 1Y (bps) |
|--------|---------|----------|----------|----------|
| Cơ bản | 4.00 | 0 | 0 | 0 |
| 5 năm | 0.93 | -1 | 11 | -26 |
| 10 năm | 2.13 | 0 | 5 | -38 |

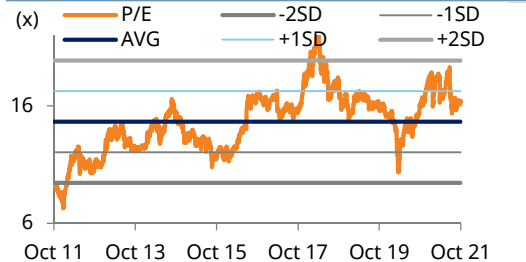
Tỷ giá ngoại hối

| | Thị giá | 1D (%) | 1M (%) | 1Y (%) |
|----------|---------|--------|--------|--------|
| US\$/VND | 22,762 | -0.02 | 0.04 | 1.95 |
| US\$/KRW | 1,193 | -0.31 | -3.03 | -2.65 |
| US\$/JPY | 112 | -0.11 | -1.54 | -5.33 |
| US\$/EUR | 0.87 | 0.35 | 2.71 | 1.54 |
| US\$/GBP | 0.74 | 0.42 | 1.96 | -5.10 |
| US\$/SGD | 1.36 | -0.30 | -1.36 | 0.13 |

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

| | Gần nhất | TB 1 tháng | TB 1 năm |
|----------|----------|------------|----------|
| VN-INDEX | 730 | 842 | 684 |
| HNX | 149 | 136 | 100 |
| UPCOM | 75 | 87 | 46 |

Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử



Nhận định thị trường

Bứt phá

Lực cầu mạnh đã giúp VN-Index đóng cửa ở mức cao nhất trong ngày, và cũng là mức cao nhất trong 1 tháng trở lại đây. Kết phiên tại mốc 1,362 điểm tương ứng với mức tăng 8,19 điểm và 0,6% so với phiên trước đó. Một điểm tích cực là khối lượng khớp lệnh có phần được cải thiện từ mức 555 triệu đơn vị lên mức 593 triệu đơn vị. Ngoài ra, giá trị giao dịch cũng ghi nhận tăng 4,2% đạt hơn 17,300 tỷ đồng trong phiên.

Nhóm ngân hàng vẫn có một số mã diễn biến xấu như MSB, VPB, STB giảm hơn 1%. Ngược lại, nhóm cổ phiếu xi măng đã thu hút tốt dòng tiền trong phiên hôm nay với nhiều mã tăng tốt như: HT1, BCC, và HOM.

Tường chùng như đà bán rông của khối ngoại sẽ ngắt nhịp, thế nhưng trong phiên hôm nay khối này đã quay lại bán rông hơn 536 tỷ trên cả 2 sàn HNX và HSX. Trong đó, HPG đứng đầu danh sách các mã chịu áp lực bán mạnh với giá trị đạt gần 174 tỷ và vị trí thứ 2 thuộc về NVL với giá trị đạt hơn 135 tỷ.

Diễn biến bứt phá tăng điểm đầy ấn tượng của VN-Index đã giúp cho điểm số đánh giá kỹ thuật được cải thiện mạnh mẽ từ mức +1 lên mức +5 điểm và trạng thái đánh giá ngắn hạn từ TRUNG TÍNH lên mức KHẢ QUAN. P/E hiện tại của VN-Index đạt 16,4.

Trương Hoàng Tiến Hưng, Analyst, 84-8-39102222, hung.tht@miraeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

| Chỉ số | Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*) | Trạng thái |
|--------------------|-------------------------------|-----------------|
| VNINDEX | 5 | KHẢ QUAN |
| VN30 | 5 | KHẢ QUAN |
| VN30F1M | 4 | KHẢ QUAN |
| VN DIAMOND | -1 | TRUNG TÍNH |
| VN FIN SELECT | -2 | TRUNG TÍNH |
| Shanghai Composite | -4 | TIÊU CỰC |
| Kospi | -7 | TIÊU CỰC |
| Nikkei 225 | -7 | TIÊU CỰC |
| FTSE 100 (EU) | -3 | TRUNG TÍNH |
| Dow Jones | 0 | TRUNG TÍNH |

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

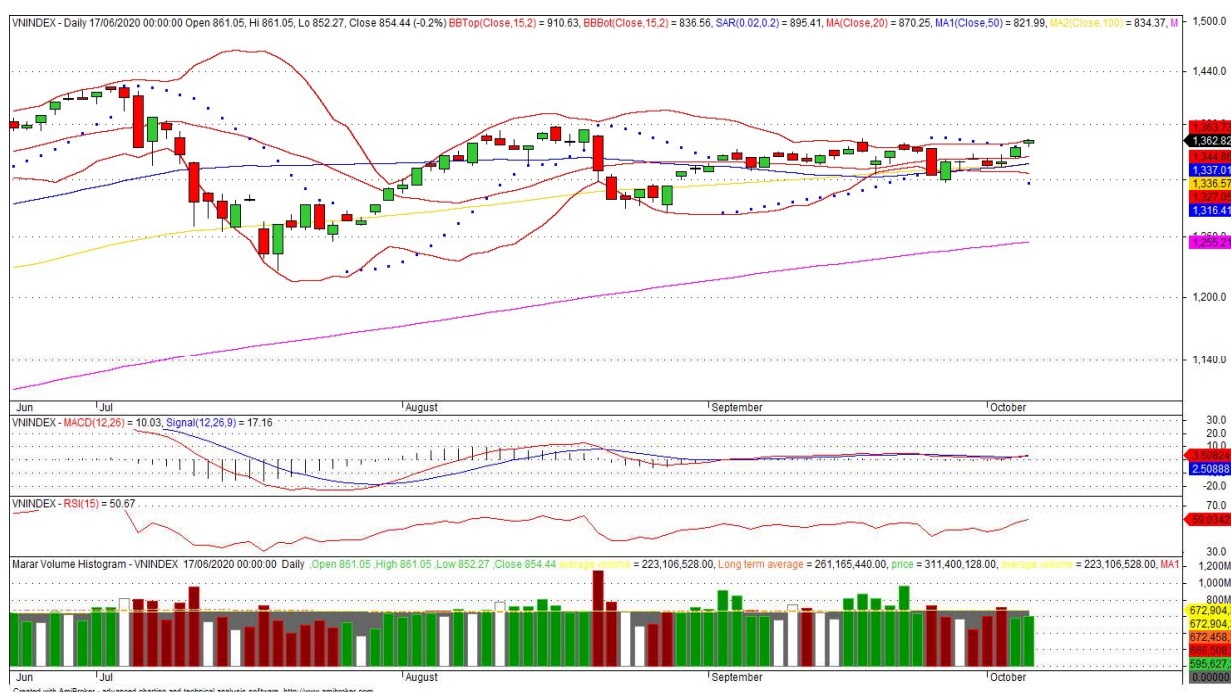
| Chỉ số | Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*) | Trạng thái |
|---------------|---|------------|
| VNINDEX | 5 | KHẢ QUAN |
| VN30 | 5 | KHẢ QUAN |
| VN30F1M | 4 | KHẢ QUAN |
| VN DIAMOND | -1 | TRUNG TÍNH |
| VN FIN SELECT | -2 | TRUNG TÍNH |

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

| Chỉ tiêu VN-Index | Chỉ tiêu | Điểm số |
|----------------------------------|------------|--------------|
| Đóng cửa (06/10/2021) | Kháng cự 1 | 1.380 |
| Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần) | Kháng cự 2 | 1.420 |
| Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng) | Hỗ trợ 1 | 1.300 |
| Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng) | Hỗ trợ 2 | 1.270 |

VN-Index đóng cửa trên ngưỡng kháng cự mạnh 1,360 điểm, thanh khoản tiếp tục dần được cải thiện.

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



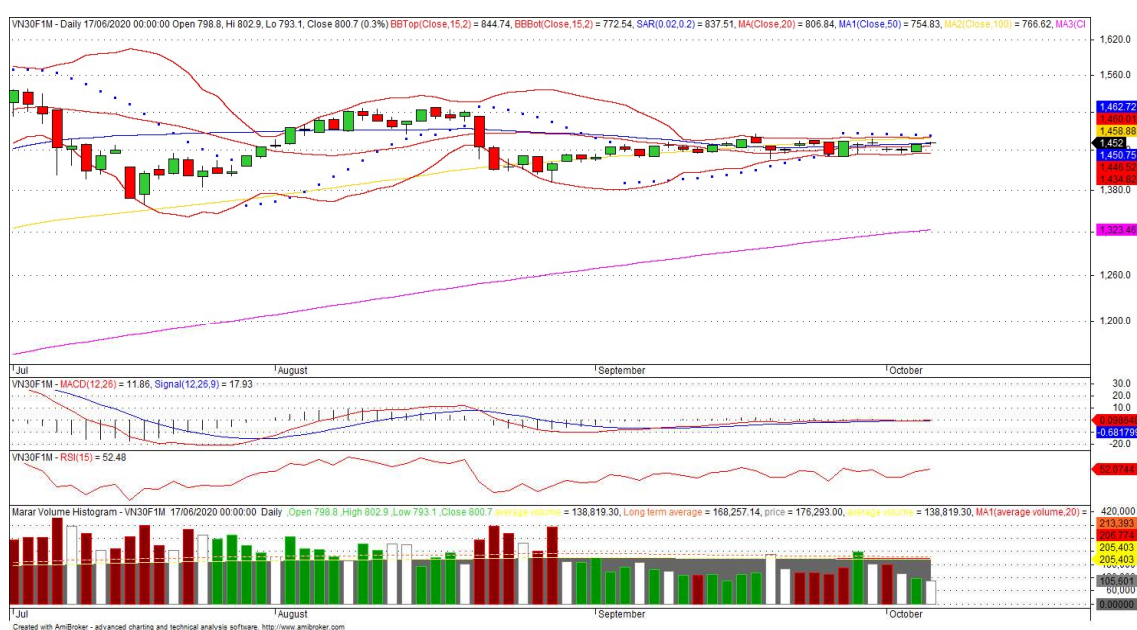
CẬP NHẬT PHẢI SINH

| Chỉ tiêu | | Chỉ tiêu | Điểm số |
|--------------------------------------|-------------------|------------|--------------|
| VN30F1M - đóng cửa (06/10/2021) | 1.452 | Kháng cự 1 | 1.500 |
| Xu hướng ngắn hạn (chart ngày) | TRUNG TÍNH | Kháng cự 2 | 1.550 |
| VN30 - đóng cửa | 1.461 | Hỗ trợ 1 | 1.450 |
| Chênh lệch VN30F1M & VN30 | -9,7 | Hỗ trợ 2 | 1.400 |

| Chỉ số | Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*) | Trạng thái |
|-------------------------|---|-----------------|
| VN30F1M (chart 15 phút) | 6 | KHẢ QUAN |
| VN30F1M (chart 60 phút) | 4 | KHẢ QUAN |
| VN30F1M (chart ngày) | 4 | KHẢ QUAN |

VN30F1M đóng cửa trên ngưỡng kháng cự ngắn hạn và tiếp tục tích lũy chưa xác định xu hướng rõ ràng.

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ – MIRAE ASSET

| Mã | Ngành | Giá đóng cửa | KLTB 20 ngày | Điểm sức mạnh giá (*) | Điểm kỹ thuật ngắn hạn | Sức mạnh ngành (**) |
|-----|-------------------|--------------|--------------|-----------------------|------------------------|---------------------|
| GAS | Dầu khí | 113,500 | 1,678,480 | 100 | 7 | |
| DHC | Sản xuất giấy | 94,500 | 618,130 | 99 | 7 | Top sức mạnh ngành |
| TNG | Dệt may | 31,200 | 3,044,145 | 99 | 7 | |
| HDC | Bất động sản | 84,000 | 698,245 | 98 | 7 | |
| REE | Điện | 71,800 | 1,004,795 | 97 | 7 | |
| SHB | Ngân hàng | 28,900 | 15,760,43 | 96 | 7 | |
| DCM | Phân bón | 29,250 | 4,646,470 | 95 | 5 | Top sức mạnh ngành |
| LHG | Khu công nghiệp | 52,700 | 384,355 | 95 | 7 | Top sức mạnh ngành |
| PTB | Vật liệu xây dựng | 116,000 | 404,970 | 94 | 4 | |
| TDM | Nước | 31,750 | 509,105 | 93 | 5 | Top sức mạnh ngành |

(*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(**) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

| Mã (đơn vị) | Đóng cửa (kvnd) | KLTB 20N | Điểm kỹ thuật (*) | Xu hướng ngắn hạn | Vốn hóa (tỷ đồng) | P/E (lần) | P/BV (lần) | GTGD (tỷ đồng) |
|-------------|-----------------|------------|-------------------|-------------------|-------------------|-----------|------------|----------------|
| HPG | 56.1 | 26,565,700 | 7 | KHẢ QUAN | 250,931 | 10.0 | 3.4 | 1,490 |
| SHB | 28.9 | 15,760,430 | 7 | KHẢ QUAN | 55,648 | 14.9 | 2.1 | 455 |
| NKG | 48.3 | 7,902,640 | 7 | KHẢ QUAN | 10,549 | 7.1 | 2.3 | 382 |
| NVL | 105 | 2,113,230 | 7 | KHẢ QUAN | 154,729 | 29.2 | 4.6 | 222 |
| GAS | 113.5 | 1,678,480 | 7 | KHẢ QUAN | 217,233 | 27.8 | 4.6 | 191 |
| POW | 12.85 | 13,246,385 | 7 | KHẢ QUAN | 30,093 | 11.9 | 1.0 | 170 |
| HBC | 16.65 | 6,584,905 | 7 | KHẢ QUAN | 4,036 | 28.9 | 1.1 | 110 |
| HDG | 61.3 | 1,753,460 | 7 | KHẢ QUAN | 10,031 | 14.4 | 2.9 | 107 |
| HT1 | 25.05 | 4,256,265 | 7 | KHẢ QUAN | 9,558 | 15.2 | 1.7 | 107 |
| BVH | 61 | 1,569,845 | 7 | KHẢ QUAN | 45,282 | 24.2 | 2.2 | 96 |
| TNG | 31.2 | 3,044,145 | 7 | KHẢ QUAN | 2,680 | 15.2 | 2.2 | 95 |
| DLG | 5.08 | 16,365,135 | 7 | KHẢ QUAN | 1,520 | #N/A N/A | 0.7 | 83 |
| REE | 71.8 | 1,004,795 | 7 | KHẢ QUAN | 22,190 | 12.4 | 1.8 | 72 |
| ORS | 29.2 | 2,375,210 | 7 | KHẢ QUAN | 5,840 | 27.7 | 4.6 | 69 |
| DPG | 57 | 1,200,155 | 7 | KHẢ QUAN | 3,591 | 11.6 | 3.0 | 68 |
| FCN | 15.45 | 4,269,920 | 7 | KHẢ QUAN | 1,938 | 13.8 | 0.9 | 66 |
| DRH | 18.25 | 3,215,655 | 7 | KHẢ QUAN | 1,101 | 48.6 | 1.3 | 59 |
| HDC | 84 | 698,245 | 7 | KHẢ QUAN | 7,263 | 23.7 | 5.5 | 59 |
| DHC | 94.5 | 618,130 | 7 | KHẢ QUAN | 6,614 | 12.8 | 4.2 | 58 |
| CII | 19 | 2,997,540 | 7 | KHẢ QUAN | 4,539 | 149.8 | 1.0 | 57 |
| BSR | 21.2 | 13,002,555 | 6 | KHẢ QUAN | 65,731 | #N/A N/A | 2.1 | 276 |
| PLX | 53.9 | 1,324,620 | 6 | KHẢ QUAN | 68,485 | 16.8 | 2.7 | 71 |
| CTR | 86.8 | 793,305 | 6 | KHẢ QUAN | 8,066 | 28.9 | 7.6 | 69 |
| SZC | 49.3 | 1,127,430 | 6 | KHẢ QUAN | 4,930 | 19.7 | 3.7 | 56 |
| PVD | 24.05 | 9,372,895 | 5 | KHẢ QUAN | 10,128 | 1,092.6 | 0.7 | 225 |
| DPM | 38.15 | 5,892,240 | 5 | KHẢ QUAN | 14,929 | 13.1 | 1.7 | 225 |

| | | | | | | | | |
|-----|-------|------------|----|------------|---------|----------|-----|-----|
| DCM | 29.25 | 4,646,470 | 5 | KHẢ QUAN | 15,485 | 25.0 | 2.3 | 136 |
| VHC | 54.8 | 2,101,775 | 5 | KHẢ QUAN | 9,971 | 13.6 | 1.8 | 115 |
| NLG | 43.35 | 1,938,500 | 5 | KHẢ QUAN | 14,967 | 11.0 | 1.9 | 84 |
| BCG | 19.2 | 4,141,595 | 5 | KHẢ QUAN | 5,713 | 6.1 | 1.5 | 80 |
| APS | 24.1 | 2,927,560 | 5 | KHẢ QUAN | 1,490 | 11.4 | 2.3 | 71 |
| HSG | 48.35 | 12,661,365 | 4 | KHẢ QUAN | 23,860 | 6.2 | 2.4 | 612 |
| KBC | 44.3 | 11,618,460 | 4 | KHẢ QUAN | 20,810 | 24.5 | 2.0 | 515 |
| PDR | 84.3 | 3,444,025 | 4 | KHẢ QUAN | 41,035 | 29.1 | 7.4 | 290 |
| VIC | 88.6 | 3,233,080 | 4 | KHẢ QUAN | 337,142 | 50.2 | 3.7 | 286 |
| IDC | 53.6 | 3,918,290 | 4 | KHẢ QUAN | 16,080 | 31.7 | 4.2 | 210 |
| FLC | 11.25 | 15,916,460 | 4 | KHẢ QUAN | 7,987 | 4.4 | 0.8 | 179 |
| FPT | 94.4 | 1,770,115 | 4 | KHẢ QUAN | 85,665 | 22.3 | 5.1 | 167 |
| LCG | 19.2 | 6,645,215 | 4 | KHẢ QUAN | 2,213 | 6.1 | 1.2 | 128 |
| PNJ | 98.1 | 641,400 | 4 | KHẢ QUAN | 22,305 | 16.9 | 3.9 | 63 |
| VHM | 80.5 | 7,039,105 | 3 | TRUNG TÍNH | 350,527 | 10.4 | 3.6 | 567 |
| PVS | 28.8 | 11,490,510 | 3 | TRUNG TÍNH | 13,765 | 25.4 | 1.1 | 331 |
| DIG | 33.25 | 7,501,250 | 3 | TRUNG TÍNH | 14,128 | 18.2 | 2.8 | 249 |
| VRE | 29.4 | 5,492,195 | 3 | TRUNG TÍNH | 66,806 | 24.6 | 2.2 | 161 |
| KSB | 36.65 | 2,452,780 | 3 | TRUNG TÍNH | 2,686 | 10.8 | 1.6 | 90 |
| PC1 | 39.8 | 2,083,275 | 3 | TRUNG TÍNH | 7,609 | 11.6 | 1.7 | 83 |
| TLH | 22.3 | 3,328,935 | 3 | TRUNG TÍNH | 2,245 | 5.7 | 1.3 | 74 |
| NTL | 35.35 | 1,538,670 | 3 | TRUNG TÍNH | 2,156 | 7.1 | 1.9 | 54 |
| TCB | 50.3 | 7,239,805 | 2 | TRUNG TÍNH | 176,599 | 10.9 | 2.1 | 364 |
| PVT | 23.9 | 6,227,370 | 2 | TRUNG TÍNH | 7,735 | 9.6 | 1.6 | 149 |
| ACB | 31.35 | 4,388,270 | 2 | TRUNG TÍNH | 84,706 | 8.7 | 2.1 | 138 |
| DXG | 19.75 | 3,827,245 | 2 | TRUNG TÍNH | 11,772 | 14.3 | 1.4 | 76 |
| VGT | 21 | 6,688,175 | 1 | TRUNG TÍNH | 10,500 | 36.8 | 1.7 | 140 |
| PET | 28 | 2,469,725 | 1 | TRUNG TÍNH | 2,515 | 13.2 | 1.5 | 69 |
| TPB | 42.3 | 8,809,015 | 0 | TRUNG TÍNH | 49,562 | 10.1 | 2.2 | 373 |
| SSI | 39.95 | 8,866,220 | 0 | TRUNG TÍNH | 39,261 | 21.5 | 3.5 | 354 |
| STB | 25.5 | 12,864,900 | 0 | TRUNG TÍNH | 48,073 | 13.3 | 1.5 | 328 |
| VCI | 59.5 | 4,341,220 | 0 | TRUNG TÍNH | 19,814 | 17.2 | 3.7 | 258 |
| IJC | 28.8 | 6,456,325 | 0 | TRUNG TÍNH | 6,252 | 8.2 | 2.0 | 186 |
| MSN | 142.2 | 1,234,300 | 0 | TRUNG TÍNH | 167,872 | 79.6 | 7.9 | 176 |
| SCR | 12.7 | 13,539,595 | 0 | TRUNG TÍNH | 4,653 | 15.9 | 1.0 | 172 |
| VJC | 129.4 | 875,660 | 0 | TRUNG TÍNH | 70,085 | 464.5 | 4.1 | 113 |
| KDH | 42 | 2,456,700 | 0 | TRUNG TÍNH | 27,003 | 21.4 | 3.0 | 103 |
| FRT | 47.55 | 2,125,595 | 0 | TRUNG TÍNH | 3,756 | 56.4 | 2.9 | 101 |
| LPB | 21.2 | 4,765,240 | 0 | TRUNG TÍNH | 25,516 | 9.5 | 1.6 | 101 |
| AAA | 16.1 | 5,057,790 | 0 | TRUNG TÍNH | 5,256 | 12.9 | 1.1 | 81 |
| ROS | 5.39 | 12,364,465 | 0 | TRUNG TÍNH | 3,059 | 16.6 | 0.5 | 67 |
| CEO | 10.8 | 5,787,730 | 0 | TRUNG TÍNH | 2,779 | #N/A N/A | 1.0 | 63 |
| HNG | 7.45 | 7,471,615 | 0 | TRUNG TÍNH | 8,259 | #N/A N/A | 1.0 | 56 |
| DRC | 33.7 | 1,644,175 | 0 | TRUNG TÍNH | 4,003 | 11.7 | 2.3 | 55 |
| GVR | 37.85 | 3,703,750 | -1 | TRUNG TÍNH | 151,400 | 32.1 | 3.1 | 140 |
| VND | 50.6 | 6,537,815 | -2 | TRUNG TÍNH | 21,709 | 11.7 | 3.6 | 331 |
| MBB | 27.5 | 11,491,385 | -2 | TRUNG TÍNH | 103,904 | 9.9 | 1.9 | 316 |
| HCM | 49.5 | 4,369,300 | -2 | TRUNG TÍNH | 15,100 | 17.1 | 3.1 | 216 |

| | | | | | | | | |
|-----|-------|------------|----|------------|---------|----------|-----|-----|
| TCH | 17.6 | 11,009,485 | -2 | TRUNG TÍNH | 10,890 | 8.5 | 1.2 | 194 |
| SHS | 36.6 | 4,261,735 | -2 | TRUNG TÍNH | 10,479 | 9.9 | 2.4 | 156 |
| DBC | 58.4 | 2,323,905 | -2 | TRUNG TÍNH | 6,730 | 5.5 | 1.4 | 136 |
| GEX | 23.6 | 5,664,795 | -2 | TRUNG TÍNH | 18,436 | 13.6 | 1.9 | 134 |
| HHV | 20.6 | 5,352,935 | -2 | TRUNG TÍNH | 5,508 | 35.3 | 0.9 | 110 |
| ITA | 7.55 | 13,471,945 | -2 | TRUNG TÍNH | 7,084 | 40.0 | 0.7 | 102 |
| DGW | 117.9 | 626,275 | -2 | TRUNG TÍNH | 10,422 | 25.6 | 7.5 | 74 |
| ASM | 15.95 | 4,121,655 | -2 | TRUNG TÍNH | 4,129 | 10.1 | 0.9 | 66 |
| HQC | 3.81 | 15,229,345 | -2 | TRUNG TÍNH | 1,816 | 419.1 | 0.4 | 58 |
| MBS | 32.5 | 1,745,400 | -2 | TRUNG TÍNH | 8,697 | 17.3 | 2.8 | 57 |
| VNM | 89.3 | 3,646,400 | -4 | TIÊU CỰC | 186,633 | 19.5 | 5.9 | 326 |
| CTG | 29.3 | 8,527,970 | -4 | TIÊU CỰC | 140,808 | 8.6 | 1.5 | 250 |
| MWG | 128.3 | 1,519,020 | -4 | TIÊU CỰC | 91,466 | 20.0 | 5.0 | 195 |
| DGC | 149.5 | 1,301,625 | -4 | TIÊU CỰC | 25,576 | 25.5 | 5.7 | 195 |
| KDC | 57.5 | 1,874,165 | -4 | TIÊU CỰC | 13,153 | 25.6 | 2.2 | 108 |
| SBT | 21 | 4,216,385 | -4 | TIÊU CỰC | 13,212 | 19.6 | 1.7 | 89 |
| VCB | 95.6 | 842,910 | -4 | TIÊU CỰC | 354,569 | 17.3 | 3.4 | 81 |
| BII | 16.2 | 4,363,465 | -4 | TIÊU CỰC | 934 | 10.9 | 1.6 | 71 |
| APG | 17.3 | 3,252,190 | -4 | TIÊU CỰC | 1,266 | 13.4 | 1.6 | 56 |
| FIT | 12.05 | 12,826,060 | -6 | TIÊU CỰC | 3,069 | 22.2 | 1.0 | 155 |
| GMD | 48 | 2,645,165 | -6 | TIÊU CỰC | 14,466 | 35.4 | 2.3 | 127 |
| HAH | 62.6 | 1,799,435 | -6 | TIÊU CỰC | 2,967 | 14.1 | 2.6 | 113 |
| DDV | 28 | 3,591,650 | -6 | TIÊU CỰC | 4,091 | 143.6 | 3.2 | 101 |
| VOS | 20.7 | 3,531,240 | -6 | TIÊU CỰC | 2,898 | 19.0 | 4.0 | 73 |
| TDH | 10.8 | 5,240,090 | -6 | TIÊU CỰC | 1,217 | #N/A N/A | 0.8 | 57 |
| VPB | 61.6 | 7,841,105 | -7 | TIÊU CỰC | 152,136 | 12.2 | 2.5 | 483 |

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

IMF hạ dự báo tăng trưởng toàn cầu năm 2021

Tổng giám đốc Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), bà Kristalina Georgieva ngày 5/10 cho biết tăng trưởng kinh tế thế giới sẽ thấp hơn mức dự báo 6% trước đó, do đã phục hồi trực tiếp vì phân phối vaccine không công bằng và những lo ngại lạm phát trong bối cảnh đại dịch Covid-19. Phát biểu tại hội nghị trực tuyến ở Đại học Bocconi (Italy) trước thêm hội nghị thường niên mùa Thu của IMF và Ngân hàng Thế giới (WB), bà Georgieva cho biết báo cáo Triển vọng kinh tế toàn cầu (WEO) cập nhật tuần tới sẽ dự báo các nền kinh tế phát triển trở lại mức trước khi bùng phát dịch vào năm 2022, nhưng hầu hết các nước đang phát triển và mới nổi sẽ cần nhiều năm hơn để phục hồi. Mỹ và Trung Quốc vẫn là các động lực quan trọng cho tăng trưởng toàn cầu, trong khi Italia nói riêng và châu Âu nói chung đang chứng tỏ xung lực ngày càng mạnh, nhưng tăng trưởng ở nhiều nơi khác đang "ngày một tệ hơn". Theo Tổng Giám đốc IMF, nền kinh tế toàn cầu đang phục hồi nhưng dịch Covid-19 tiếp tục kìm hãm đà phục hồi này, và trở ngại chính đặt ra là "sự bất cân bằng lớn về vaccine". Bà bày tỏ lo ngại về khả năng tiếp cận với vaccine và các chính sách ứng phó miễn cưỡng, nhất là tại các nước có thu nhập thấp.

Bộ trưởng Tài chính Yellen cảnh báo nguy cơ suy thoái nếu Mỹ vỡ nợ

Ngày 5/10, Bộ trưởng Tài chính Mỹ Janet Yellen cảnh báo nếu nước Mỹ vỡ nợ, nền kinh tế hoàn toàn có thể rơi vào suy thoái, khi hạn chót cho việc nâng trần nợ vào ngày 18/10 đang đến gần. Trả lời phỏng vấn của CNBC về khả năng ủng hộ quy trình "điều chỉnh" để nâng trần nợ mà không có bất kỳ sự ủng hộ nào của đảng Cộng hòa, bà Yellen nói bà ủng hộ việc giải quyết xong vấn đề này. Bộ trưởng Tài chính Mỹ đề cập đến một nguy cơ vỡ nợ chưa từng có đối với nước Mỹ khi các nghị sĩ bất đồng trong vấn đề nâng mức trần vay mượn. Trước đó, bà cảnh báo rằng nước Mỹ sẽ không còn nguồn lực tài chính để thực hiện các nghĩa vụ thanh toán nợ sau ngày 18/10 nếu quốc hội không nâng trần nợ.

Xuất khẩu nông, lâm, thủy sản tăng gần 18% trong 9 tháng

Tại buổi họp báo thường kỳ quý III của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (NN&PTNT) ngày 5/10, ông Nguyễn Văn Việt, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch (Bộ NN&PTNT) cho biết kim ngạch xuất khẩu nông, lâm, thủy sản 9 tháng đầu năm ước đạt 35,5 tỷ USD, tăng 17,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, xuất khẩu nhóm nông sản chính ước đạt trên 15,8 tỷ USD, lâm sản chính đạt khoảng 11,97 tỷ USD, thủy sản đạt gần 6,2 tỷ USD. Nhiều sản phẩm có giá trị xuất khẩu tăng gồm như cà phê, cao su, tôm... góp phần vào tăng trưởng chung của toàn ngành. Trong 9 tháng qua, thị trường xuất khẩu lớn nhất là Mỹ, đạt trên 10,2 tỷ USD, tiếp đó là thị trường Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc. Lãnh đạo Bộ cho biết dự kiến tính chung cả năm, xuất khẩu các sản phẩm nông, lâm, thủy sản có thể đạt 44 tỷ USD. Tuy nhiên, lãnh đạo Bộ nhận định trong quý IV, tăng trưởng chủ yếu phải dựa vào lĩnh vực chăn nuôi và thủy sản, trong khi đó 2 ngành này đang gặp rất nhiều khó khăn.

CTG: chuẩn bị huy động 10.000 tỷ đồng

VietinBank ([HoSE: CTG](#)) công bố kế hoạch phát hành 10.000 tỷ đồng trái phiếu ra công chúng. Ngân hàng sẽ chào bán 100 triệu trái phiếu, mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, được chia làm hai lô nhỏ. Một lô 5.000 tỷ đồng có kỳ hạn 8 năm, lãi suất bằng lãi tham chiếu cộng 0,9%/năm. Lô còn lại có kỳ hạn 10 năm, lãi suất bằng lãi tham chiếu + 1%/năm. Lãi tham chiếu được xác định là lãi suất tiền gửi bình quân kỳ hạn 1 năm của VietinBank, BIDV, Agribank và Vietcombank. Trái phiếu là loại không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản đảm bảo và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn

cấp 2. Ngân hàng cũng cho biết mục đích chào bán nhằm tăng quy mô vốn hoạt động, thực hiện cho vay nền kinh tế, tăng vốn cấp 2 và đảm bảo các tỷ lệ hoạt động của ngân hàng. Nhà đầu tư sẽ đăng ký mua theo lô tối thiểu là 100 trái phiếu, tương đương 10 triệu đồng theo mệnh giá. Thời gian đăng ký mua trái phiếu và nhận tiền trong 90 ngày từ 6/10 đến 18/11. Trái phiếu sẽ được phân phối và bán trực tiếp cho nhà đầu tư thông qua hệ thống chi nhánh và phòng giao dịch của VietinBank toàn quốc.

TPB: Hết quý III, tổng tài sản tăng 35% so với cùng kỳ

TPBank ([HoSE: TPB](#)) thông báo, tính đến 30/9, tổng tài sản của ngân hàng ở mức 260.328 tỷ đồng, tăng 35% so với cùng kỳ năm trước và vượt hơn 4% kế hoạch cả năm. Tổng thu nhập hoạt động của ngân hàng đạt 9.868 tỷ đồng, tăng 39% so với cùng kỳ. Tăng trưởng tín dụng trong ba quý qua là 15%. Đây là mức tăng trưởng khả quan so với bối cảnh nhiều trung tâm kinh tế lớn trên cả nước bị giãn cách xã hội kéo dài. Tổng giám đốc Nguyễn Hưng cho biết kết quả trên cho thấy khả năng thích ứng nhanh của ngân hàng với những thách thức rất lớn của thị trường. “Chúng tôi đã nhanh chóng đưa ra những điều chỉnh hợp lý để đảm bảo hoạt động kinh doanh liên tục, tập trung vào những khách hàng chất lượng và mở rộng thị phần ở những sản phẩm, dịch vụ còn nhiều tiềm năng tăng trưởng,” ông Hưng chia sẻ. Những điều chỉnh tích cực trong hoạt động kinh doanh đã giúp TPBank đa dạng hóa được nguồn thu, giảm sự phụ thuộc vào nguồn thu lãi từ hoạt động cho vay. Thu lãi thuần từ dịch vụ trong ba quý đầu năm 2021 đã tăng xấp xỉ 30% so với cùng kỳ năm trước và đạt 1.052 tỷ đồng. Trong đó, thu dịch vụ từ hoạt động thanh toán, dịch vụ bảo hiểm và tư vấn chiếm tỷ trọng lớn nhất.

LCG: chuẩn bị phát hành 50 triệu cổ phiếu giá 10.000 đồng/cp

Licogi 16 ([HoSE: LCG](#)) đã nhận được giấy chứng nhận đăng ký phát hành thêm cổ phiếu ra công chúng. Theo đó, doanh nghiệp sẽ phát hành hơn 59,2 triệu cổ phiếu, tỷ lệ phân phối 50,5%. Trong đó, 50 triệu cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ 42,5%) và 9,2 triệu trả cổ tức (tỷ lệ 8%). Thời gian phân phối trong vòng 90 ngày kể từ ngày giấy chứng nhận đăng ký chào bán có hiệu lực. Với phương án chào bán cho cổ đông hiện hữu, giá chào bán dự kiến 10.000 đồng/cp. Cổ phiếu không bị hạn chế chuyển nhượng. Licogi 16 dự thu về 500 tỷ đồng để đầu tư xây dựng hạ tầng khu dân cư Long Tân (150 tỷ đồng), góp vốn vào Công ty Đầu tư năng lượng tái tạo Licogi 16 Gia Lai để triển khai giai đoạn 2 dự án nhà máy điện mặt trời Chư Ngọc – công suất 25 Mwp (146 tỷ đồng) và thanh toán nợ vay (204 tỷ đồng). Dự án khu dân cư Long Tân có quy mô 50 ha và khu dân cư Long Tân mở rộng 27 ha, nằm tại xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Tổng mức đầu tư của 2 giai đoạn là hơn 750 tỷ đồng. Dự án điện mặt trời Chư Ngọc có tổng đầu tư 942 tỷ đồng.

GVR: được hoàn 132 tỷ đồng sau quyết toán cổ phần hóa

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam ([HoSE: GVR](#)) vừa công bố thông tin về quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa. Theo đó, tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần (1/6/2018), giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại GVR là hơn 41.106 tỷ đồng, vốn điều lệ của GVR là 40.000 tỷ đồng, trong đó phần vốn nhà nước chiếm 96,77%, tương đương giá trị hơn 38.708 tỷ đồng (theo mệnh giá). Số tiền phải nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp là hơn 1.313 tỷ đồng (không bao gồm số tiền hơn 75 tỷ đồng giữ lại của kinh phí rà soát, đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), số tiền GVR đã nộp về quỹ là hơn 1.445 tỷ đồng. Như vậy, GVR được hoàn trả lại 132 tỷ đồng. Về chi phí cổ phần hóa, số tiền được chi là gần 19 tỷ đồng, kinh phí chi trả chế độ cho người lao động dôi dư được chi là 33,3 tỷ đồng.

TGG: tạm hoãn phương án phát hành riêng lẻ

HDQT Louis Capital ([HoSE: TGG](#)) thông báo tạm hoãn việc thực hiện nội dung phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ bằng hình thức chào bán riêng lẻ cho nhà đầu tư. Giao Chủ tịch HĐQT rà soát lại các nội dung trong phương án và trình lại ĐHĐCĐ bất thường lần 2 năm 2021 để thông qua. Đồng thời, Louis Capital cũng hủy bỏ ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông tổ chức lấy ký kiến bằng văn bản 13/10. Thay vào đó là tổ chức họp ĐHĐCĐ bất thường, ngày 25/10 đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông và dự kiến thực hiện 19/11. Nội dung cuộc họp gồm miễn nhiệm và bầu bổ sung thành viên HĐQT, thành viên HĐQT độc lập; phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ và nội dung khác. Tại cuộc họp ĐHĐCĐ bất thường lần 1 diễn ra vào đầu tháng 9, cổ đông doanh nghiệp đã thông qua phương án chào bán 30 triệu cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn lên 573 tỷ đồng, tỷ lệ phát hành gần 110%. Giá chào bán 15.000 đồng/cp, doanh nghiệp dự thu về 450 tỷ đồng. Số lượng cổ phiếu phát hành riêng lẻ bị hạn chế chuyển nhượng 1 năm.

TNC: chốt quyền trả cổ tức năm 2020 bằng tiền tỷ lệ 20%

HDQT Cao su Thống Nhất ([HoSE: TNC](#)) vừa thông báo 22/10 là ngày đăng ký cuối cùng nhận cổ tức năm 2020 bằng tiền tỷ lệ 20%. Thời gian thanh toán là 5/11. Với 19,25 triệu cổ phiếu đang lưu hành, đơn vị dự chi 38,5 tỷ đồng để trả cổ tức cho cổ đông. Năm ngoái, doanh thu thuần ở mức 54 tỷ đồng, giảm 10% so với thực hiện năm 2019. Song doanh thu tài chính tăng hơn 20% và phần lợi nhuận khác đạt hơn 10 tỷ đồng. Theo đó, lợi nhuận sau thuế tăng hơn 44% lên gần 55 tỷ đồng và vượt 4% kế hoạch năm. Với kết quả này, cổ đông thông qua phương án phân phối lợi nhuận với tỷ lệ 20% bằng tiền mặt.

Tỷ lệ cổ tức năm 2021 dự kiến thấp hơn, ở mức 15% bằng tiền. Lũy kế nửa đầu năm nay, công ty ghi nhận hơn 26 tỷ doanh thu thuần, giảm 11% so với cùng kỳ. Lãi sau thuế giảm 54% về gần 23 tỷ đồng, tương đương 77% mục tiêu lợi nhuận cả năm.

HPG: Sản lượng tiêu thụ thép tháng 9 tiếp tục tăng

Tập đoàn Hòa Phát ([HoSE: HPG](#)) thông báo sản xuất thép thô tháng 9 đạt 686.000 tấn, tăng 20% so với cùng kỳ. Sản lượng bán hàng các sản phẩm thép đạt 738.000 tấn, tăng 22% so với cùng kỳ năm trước và tăng 7% so với tháng trước. Trong đó, thép xây dựng đạt 327.000 tấn, tăng 22% so với tháng 8; thép cuộn cán nóng là 176.000 tấn, giảm 36% so với tháng 8; còn lại là phôi thép, tôn mạ, ống thép các loại. Doanh nghiệp cho biết hoạt động xuất khẩu thép thành phẩm các loại trong tháng vừa qua tăng trưởng mạnh. Cụ thể, sản lượng xuất khẩu thép xây dựng kỷ lục 120.000 tấn, gần gấp đôi so với cùng kỳ. Thị trường xuất khẩu chính là Úc, Canada, Hong Kong, Hàn Quốc và một số nước trong khu vực Đông Nam Á. Tôn Hòa Phát cũng ghi nhận sản lượng xuất khẩu cao nhất từ trước đến nay với gần 50.000 tấn, gấp 2 lần tháng trước. Sản phẩm ống thép Hòa Phát xuất khẩu tăng 50% so với cùng kỳ.

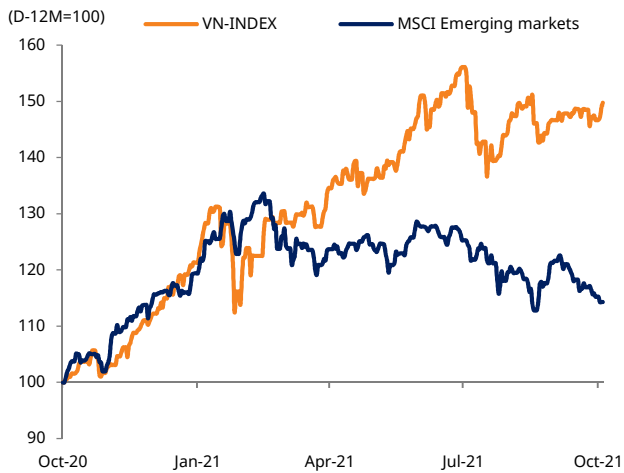
TNA: chuẩn bị chia thưởng cổ phiếu tỷ lệ 20%

Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Nam (Thiên Nam Group, [HoSE: TNA](#)) công bố Nghị quyết HĐQT triển khai phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, thưởng từ nguồn vốn chủ sở hữu và ESOP đã được thông qua tại kỳ họp ĐHĐCĐ thường niên 2021. Cụ thể, doanh nghiệp dự kiến phát hành gần 7,9 triệu cổ phiếu để chia thưởng, tỷ lệ phân phối 20%. Trong đó, chia cổ tức năm 2020 tỷ lệ 10% và thưởng từ nguồn vốn chủ sở hữu 10%. Nguồn thực hiện từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại BCTC hợp nhất kiểm toán 2020. Cùng với đó, đơn vị phát hành thêm 1,97 triệu cổ phiếu, tỷ lệ 5% để thưởng cho người lao động, giá phát hành 0 đồng. Nguồn thực hiện cũng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 2020. Đối tượng được phát hành là thành viên HĐQT và người quản lý theo danh sách được HĐQT phê duyệt. Cổ phiếu phát hành ESOP bị hạn chế chuyển nhượng trong 1 năm kể từ ngày phát hành.

VND: đăng ký bán gần 6 triệu cổ phiếu quỹ từ 25/10

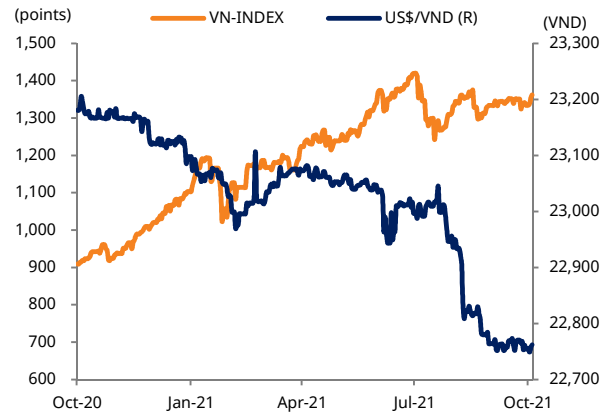
VNDirect ([HoSE: VND](#)) công bố quyết định HĐQT bán toàn bộ 5,9 triệu cổ phiếu quỹ. Thời gian giao dịch từ 25/10 đến 25/11. Phương thức có thể khớp lệnh hoặc thỏa thuận. Doanh nghiệp bán cổ phiếu quỹ để tăng số cổ phiếu đang lưu hành, cơ cấu lại nguồn vốn. Tại thời điểm đầu năm, VNDirect có 11,9 triệu cổ phiếu quỹ, mua qua nhiều đợt với giá trị ghi sổ 201 tỷ đồng, tương đương với 16.900 đồng/cp. Doanh nghiệp đã bán 6 triệu cổ phiếu quỹ vào tháng 3, giá bình quân 28.793 đồng/cp thu về 172 tỷ đồng. Hiện nay, cổ phiếu VND được giao dịch ở vùng giá 50.600 đồng/cp, tăng 172% so với đầu năm. Tạm tính theo giá này, đơn vị có thể thu về gần 300 tỷ đồng, gấp 3 lần giá gốc

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



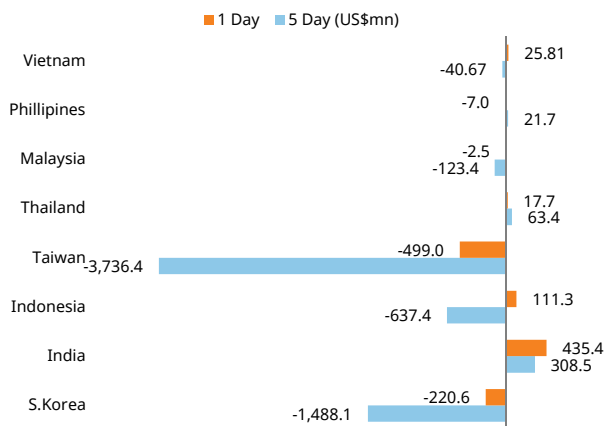
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



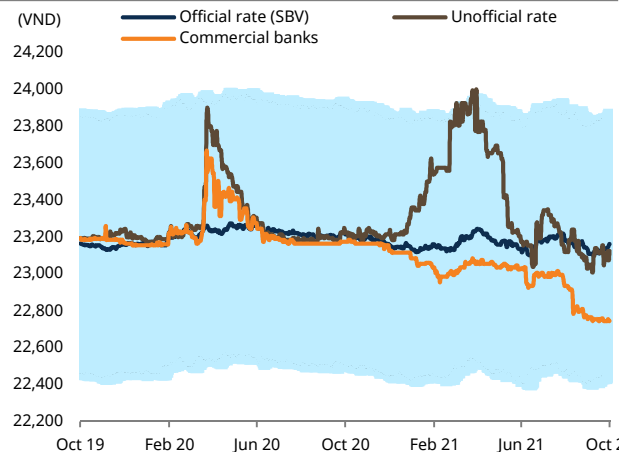
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



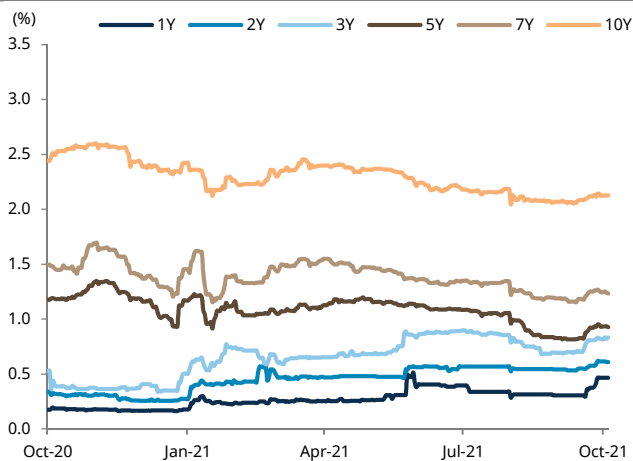
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



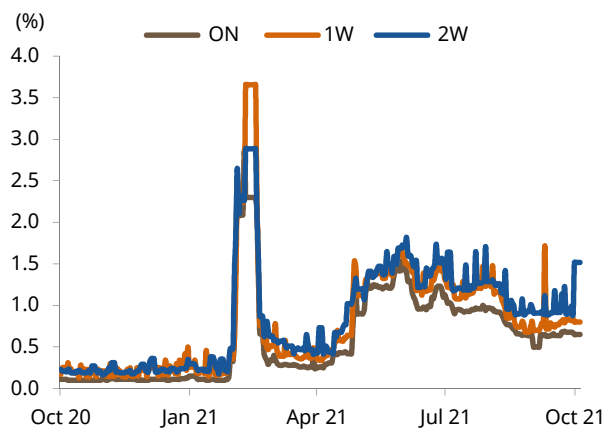
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

| Tên công ty | Mã | Giá (VND) | Vốn hóa (VND bn) | Sở hữu khối ngoại (%) | Biến động giá (%) | | | | P/E (x)* | | P/B (x)* | | Tăng trưởng EPS (%)* | | ROE (%)* | |
|---|-------------------|-----------------|---------------------|--------------------------|-------------------|------------|------------|-------------|-------------|-------------|------------|------------|----------------------|-------------|-------------|-------------|
| | | | | | 1D | 1W | 1M | 1Y | 2021 | 2022 | 2021 | 2022 | 2021 | 2022 | 2021 | 2022 |
| VN30 Index | VN30 Index | 1,461.72 | 3,800,478 | | 0.4 | 0.8 | 1.4 | 67.7 | 14.1 | 11.7 | 2.6 | 2.2 | 34.9 | 20.0 | 22.7 | 20.9 |
| Asia Commercial Bank | ACB VN | 31,350 | 84,706 | 30.0 | -0.5 | 0.0 | -2.2 | 63.3 | 8.5 | 6.8 | 1.9 | 1.5 | 31.8 | 25.1 | 25.6 | 24.4 |
| BIDV | BID VN | 39,400 | 158,468 | 16.6 | 0.3 | -1.3 | 0.8 | -2.6 | 17.0 | 12.1 | 1.8 | 1.7 | 59.8 | 41.0 | 13.2 | 16.8 |
| Bao Viet Holdings | BVH VN | 61,000 | 45,282 | 26.6 | 1.8 | 5.2 | 8.2 | 25.4 | 27.4 | 24.7 | 2.1 | 2.0 | 6.2 | 10.7 | 8.2 | 8.6 |
| VietinBank | CTG VN | 29,300 | 140,808 | 24.6 | -0.7 | -3.6 | -8.6 | 39.0 | 10.2 | 7.7 | 1.3 | 1.1 | 0.4 | 33.0 | 18.3 | 20.5 |
| FPT Corp | FPT VN | 94,400 | 85,665 | 49.0 | 0.0 | 1.3 | -0.5 | 115.0 | 21.0 | 17.8 | 4.4 | 4.0 | 25.8 | 17.5 | 24.3 | 25.3 |
| PetroVietnam Gas JSC | GAS VN | 113,500 | 217,233 | 2.5 | 4.1 | 17.3 | 25.6 | 56.6 | 23.9 | 19.6 | 4.3 | 4.0 | 18.1 | 21.8 | 18.4 | 20.9 |
| Vietnam Rubber Group | GVR VN | 37,850 | 151,400 | 0.6 | 0.9 | 5.1 | -3.7 | 193.4 | 37.6 | 34.3 | 2.8 | 2.8 | 6.6 | 9.9 | 9.6 | 10.3 |
| HDBank | HDB VN | 24,250 | 48,311 | 17.8 | -1.0 | -4.5 | -8.0 | 55.8 | 8.9 | 7.7 | 1.6 | NA | 27.9 | 15.3 | 22.2 | 21.5 |
| Hoa Phat Group JSC | HPG VN | 56,100 | 250,931 | 25.8 | 1.4 | 5.3 | 9.6 | 168.1 | 8.1 | 7.8 | 2.6 | 2.0 | 142.6 | 4.0 | 40.0 | 30.4 |
| Khang Dien House Trading and Investment | KDH VN | 42,000 | 27,003 | 30.8 | 1.1 | 1.0 | 2.6 | 85.5 | 25.1 | 18.5 | 2.9 | 2.4 | -10.5 | 35.8 | 12.3 | 14.4 |
| MBBank | MBB VN | 27,500 | 103,904 | 23.2 | 0.4 | -1.1 | -2.8 | 109.9 | 8.5 | 7.0 | 1.5 | 1.3 | 46.7 | 21.4 | 22.1 | 22.3 |
| Masan Group Corp | MSN VN | 142,200 | 167,872 | 32.4 | 0.7 | 0.9 | 8.5 | 145.2 | 50.5 | 28.6 | 8.6 | 6.7 | 167.3 | 76.3 | 17.5 | 22.8 |
| Mobile World Investment Corp | MWG VN | 128,300 | 91,466 | 49.0 | 1.2 | 0.4 | 15.6 | 82.9 | 19.0 | 14.8 | 4.2 | 3.6 | 17.3 | 28.1 | 24.5 | 27.2 |
| No Va Land Investment Group Corp | NVL VN | 105,000 | 154,729 | 8.9 | 0.6 | 2.9 | 0.2 | 127.6 | 36.2 | 19.3 | 4.4 | 3.5 | -1.0 | 87.2 | 19.4 | 17.4 |
| Phat Dat Real Estate Development Corp | PDR VN | 84,300 | 41,035 | 3.2 | 0.4 | 3.8 | -2.0 | 182.7 | NA | NA | NA | NA | NA | NA | NA | NA |
| Vietnam National Petroleum Group | PLX VN | 53,900 | 68,485 | 17.6 | 0.0 | 3.7 | 5.5 | 7.4 | 18.4 | 16.1 | NA | NA | 328.0 | 14.2 | 16.0 | 16.1 |
| Phu Nhuan Jewelry JSC | PNJ VN | 98,100 | 22,305 | 48.3 | 1.1 | 5.1 | 13.4 | 60.6 | 20.8 | 16.5 | 3.8 | 3.3 | 9.5 | 25.9 | 20.2 | 23.4 |
| PetroVietnam Power Corp | POW VN | 12,850 | 30,093 | 2.9 | 0.8 | 5.3 | 3.6 | 19.5 | 14.3 | 11.4 | 1.0 | 0.9 | -10.1 | 25.8 | 7.1 | 8.5 |
| Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corp | SAB VN | 158,400 | 101,579 | 62.7 | -1.3 | 1.0 | 6.2 | -15.0 | 21.6 | 18.2 | 4.5 | 3.9 | 2.6 | 18.8 | 23.0 | 24.2 |
| SSI Securities Corp | SSI VN | 39,950 | 39,261 | 44.4 | -1.1 | -0.4 | 0.8 | 233.2 | 20.4 | 18.3 | NA | NA | 51.0 | 11.7 | 17.3 | 17.7 |
| Sacombank | STB VN | 25,500 | 48,073 | 15.7 | -1.0 | -1.2 | -7.4 | 79.6 | 17.5 | 12.9 | NA | NA | 16.7 | 36.1 | 10.3 | 12.6 |
| Techcombank | TCB VN | 50,300 | 176,599 | 22.5 | 2.4 | 1.8 | 2.8 | 124.6 | 10.5 | 8.8 | 1.9 | 1.6 | 36.2 | 20.0 | 20.4 | 20.2 |
| Tien Phong Bank | TPB VN | 42,300 | 49,562 | 27.4 | -0.5 | 2.2 | 21.6 | 105.9 | 9.8 | 8.3 | 1.9 | 1.5 | 26.3 | 18.9 | 22.6 | 20.3 |
| Vietcombank | VCB VN | 95,600 | 354,569 | 23.6 | 0.0 | -2.9 | -4.4 | 13.9 | 18.0 | 14.1 | 3.1 | 2.5 | 18.8 | 27.6 | 19.7 | 20.1 |
| Vinhomes JSC | VHM VN | 80,500 | 350,527 | 22.9 | 1.4 | 2.9 | -3.5 | 37.5 | 10.1 | 9.4 | 2.9 | 2.2 | 25.0 | 6.6 | 32.1 | 27.1 |
| Vingroup JSC | VIC VN | 88,600 | 337,142 | 13.8 | 0.0 | 2.2 | -6.7 | 8.6 | 58.9 | 56.6 | 3.7 | 3.4 | 0.1 | 4.0 | 4.1 | 5.7 |
| Vietjet Aviation JSC | VJC VN | 129,400 | 70,085 | 17.6 | -1.1 | 0.7 | 2.9 | 23.8 | NA | 36.3 | NA | NA | -789.3 | -495.1 | 0.4 | 16.2 |
| Vietnam Dairy Products JSC | VNM VN | 89,300 | 186,633 | 54.8 | -0.3 | -0.3 | 1.1 | -16.5 | 18.8 | 17.4 | 5.7 | 5.5 | -0.2 | 8.0 | 32.7 | 33.9 |
| VPBank | VPB VN | 61,600 | 152,136 | 15.4 | -1.6 | -6.7 | 0.8 | 155.1 | 12.0 | 10.2 | 1.8 | 1.5 | 20.5 | 17.9 | 22.9 | 16.6 |
| Vincom Retail JSC | VRE VN | 29,400 | 66,806 | 29.7 | 3.3 | 3.9 | 4.6 | 6.9 | 26.6 | 18.5 | 2.3 | 2.2 | 5.7 | 43.9 | 6.8 | 10.4 |

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

| Nhóm ngành (Chuẩn GICS) | Điểm tác động (VN-Index 1D) | Vốn hóa (VND bn) | Biến động giá (%) | | | | P/E (X)* | | P/B (X)* | | Tăng trưởng EPS (%)* | | ROE (%)* | |
|------------------------------------|--------------------------------|---------------------|-------------------|------------|------------|-------------|-------------|-------------|------------|------------|----------------------|-------------|-------------|-------------|
| | | | 1D | 1W | 1M | 1Y | 2021 | 2022 | 2021 | 2022 | 2021 | 2022 | 2021 | 2022 |
| VN-Index | 8.19 | 5,182,986 | 0.6 | 1.8 | 1.2 | 48.8 | 15.9 | 12.8 | 2.6 | 2.2 | 34.9 | 24.2 | 20.5 | 19.4 |
| Automobiles & Components | 0.02 | 9,538 | 1.0 | 5.2 | 0.5 | 49.4 | 8.5 | 7.3 | 1.5 | 1.3 | 19.7 | 16.4 | 12.0 | 12.5 |
| Banks | -0.21 | 1,536,755 | 0.0 | -0.2 | -1.9 | 51.9 | 12.2 | 9.6 | 1.9 | 1.6 | 31.7 | 26.0 | 19.0 | 18.9 |
| Capital Goods | 1.03 | 212,551 | 2.0 | 4.5 | 1.8 | 88.7 | 7.1 | 5.6 | 0.5 | 0.4 | 32.2 | 35.7 | 8.1 | 7.6 |
| Commercial & Professional Services | 0.03 | 5,264 | 2.0 | 2.5 | -2.0 | 34.8 | 7.4 | 5.8 | NA | NA | 10.8 | 39.0 | 9.3 | 12.2 |
| Consumer Durables & Apparel | 0.12 | 46,818 | 1.0 | 0.4 | 8.1 | 113.5 | 14.3 | 11.4 | 2.6 | 2.3 | 21.5 | 25.8 | 15.7 | 17.6 |
| Consumer Services | 0.03 | 8,709 | 1.2 | 0.8 | 4.7 | 23.9 | NA | 15.8 | NA | NA | NA | NA | -9.9 | 4.0 |
| Diversified Financials | -0.14 | 134,944 | -0.3 | 2.5 | -3.2 | 258.4 | 5.4 | 6.5 | 0.7 | 0.6 | 87.7 | -12.3 | 3.8 | 3.9 |
| Energy | 0.00 | 91,572 | 0.0 | 3.5 | 8.8 | 27.6 | 45.7 | 17.2 | 0.2 | 0.2 | NA | 84.4 | 13.4 | 13.5 |
| Food, Beverage & Tobacco | -0.10 | 566,893 | -0.1 | 1.1 | 4.0 | 39.3 | 26.5 | 17.7 | 5.3 | 4.5 | 60.4 | 34.4 | 20.9 | 22.7 |
| Health Care Equipment & Services | 0.01 | 1,439 | 2.9 | 1.5 | -3.1 | 61.0 | NA | NA | NA | NA | NA | NA | NA | NA |
| Household & Personal Products | 0.00 | 1,844 | 0.0 | -0.2 | 0.4 | -6.7 | NA | NA | NA | NA | NA | NA | NA | NA |
| Insurance | 0.25 | 55,626 | 1.7 | 4.8 | 8.9 | 31.4 | 23.7 | 21.6 | 1.9 | 1.8 | 11.1 | 9.4 | 7.7 | 8.0 |
| Materials | 1.72 | 586,333 | 1.1 | 4.1 | 6.1 | 177.0 | 15.8 | 14.7 | 2.4 | 2.0 | NA | 2.0 | 25.5 | 20.5 |
| Media & Entertainment | 0.00 | 1,320 | 0.7 | 0.8 | -7.1 | -24.7 | NA | NA | NA | NA | NA | NA | NA | NA |
| Pharmaceuticals | -0.01 | 37,370 | 2.0 | 1.8 | 4.2 | 33.1 | NA | NA | NA | NA | NA | NA | NA | NA |
| Real Estate | 2.75 | 1,180,927 | -0.1 | 0.1 | -3.0 | 19.9 | 9.4 | 8.2 | 1.5 | 1.4 | 4.3 | 14.6 | 8.7 | 9.1 |
| Retailing | 0.30 | 101,643 | 0.9 | 2.8 | -2.8 | 52.7 | 31.3 | 23.5 | 2.8 | 6.5 | 9.0 | 47.7 | 14.8 | 13.9 |
| Software & Services | 0.01 | 92,977 | 1.1 | 1.5 | 14.7 | 79.5 | 18.6 | 14.3 | 3.9 | 3.4 | 31.0 | 28.9 | 22.5 | 25.1 |
| Technology Hardware & Equipment | 0.03 | 10,422 | 0.0 | 1.7 | 0.7 | 114.7 | 19.3 | 16.4 | 4.1 | 3.7 | 29.5 | 17.6 | 22.4 | 23.3 |
| Telecommunication Services | 0.00 | 2,301 | 1.2 | -1.7 | 29.3 | 338.3 | 23.6 | 18.3 | 6.7 | 5.2 | 61.1 | 29.0 | 30.9 | 26.2 |
| Transportation | -0.21 | 200,957 | 0.3 | 3.3 | 43.6 | 465.5 | NA | NA | NA | NA | NA | NA | NA | NA |
| Utilities | 2.56 | 313,521 | -0.2 | 2.0 | 5.3 | 58.9 | 3.8 | 16.7 | 26.2 | 0.4 | 20.5 | NA | -78.3 | 46.8 |

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

| Mã CP | Thị giá | % Thay đổi (1D) | Khối lượng | Điểm tác động |
|--------|---------|-----------------|------------|---------------|
| GAS VN | 113,500 | 4.1 | 2,420,800 | 2.3 |
| VHM VN | 80,500 | 1.4 | 4,488,000 | 1.3 |
| TCB VN | 50,300 | 2.4 | 8,579,800 | 1.1 |
| HPG VN | 56,100 | 1.4 | 26,766,100 | 0.9 |
| VRE VN | 29,400 | 3.3 | 5,674,000 | 0.6 |
| GVR VN | 37,850 | 0.9 | 2,934,200 | 0.4 |
| MSN VN | 142,200 | 0.7 | 540,300 | 0.3 |
| MWG VN | 128,300 | 1.2 | 1,692,400 | 0.3 |
| DIG VN | 33,250 | 6.9 | 12,520,700 | 0.2 |
| NVL VN | 105,000 | 0.6 | 3,391,300 | 0.2 |

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

| Mã CP | Thị giá | % Thay đổi (1D) | Khối lượng | Điểm tác động |
|--------|---------|-----------------|------------|---------------|
| VPB VN | 61,600 | -1.6 | 16,536,400 | -0.7 |
| SAB VN | 158,400 | -1.3 | 42,300 | -0.4 |
| MSB VN | 27,500 | -3.8 | 6,582,500 | -0.3 |
| CTG VN | 29,300 | -0.7 | 6,885,600 | -0.3 |
| VJC VN | 129,400 | -1.1 | 740,600 | -0.2 |
| HVN VN | 25,900 | -1.1 | 768,900 | -0.2 |
| VNM VN | 89,300 | -0.3 | 2,498,500 | -0.2 |
| HDB VN | 24,250 | -1.0 | 1,221,300 | -0.1 |
| STB VN | 25,500 | -1.0 | 11,698,400 | -0.1 |
| DGC VN | 149,500 | -1.7 | 1,092,300 | -0.1 |

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.